

trị thật sự của chỉ số này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Lưu, Hoàng Trung Vinh and Nguyễn Linh Toàn (2011) Nghiên cứu nồng độ adiponectin và TNF- $\alpha$  huyết thanh ở người béo phì và bệnh nhân đái tháo đường týp 2. Tạp chí Y Dược học quân sự, tập 2011 (9), tr. 1-7.
2. Võ Minh Phương (2018) Nghiên cứu nồng độ leptin, adiponectin huyết tương và tỷ lệ leptin/adiponectin trên đối tượng thừa cân-béo phì. Luận án tiến sĩ y học, chuyên ngành nội tiết, Đại học Y Dược Huế.
3. Adamczyk K., Wcislo-Dziadecka D., Zbiciak-Nylec M., et al (2020) Does adiponectin play a role in the pathogenesis of chronic spontaneous urticaria? Cent Eur J Immunol, 45(1), pp. 56-59.
4. Bidulescu A., Liu J., Hickson D. A., et al (2013) Gender differences in the association of visceral and subcutaneous adiposity with adiponectin in African Americans: the Jackson heart study. BMC Cardiovascular Disorders, 13(9), pp. 1-10.
5. Deng Y., Scherer P. E. (2010) Adipokines as novel biomarkers and regulators of the metabolic syndrome. Annals of the New York academy of sciences, 1212 (2010), pp. E1-E19.
6. Magkos F., Sidossis L. S. (2017) Recent advances in the measurement of adiponectin isoform distribution. Current Opinion in Clinical Nutrition and Metabolic Care, 10(5), pp. 571-575.
7. Ohman-Hanson R. A., Cree-Green M., Kelsey M. M., et al (2016) Ethnic and sex differences in adiponectin: from childhood to adulthood. The Journal of Clinical Endocrinology and Metabolism, 101(12), pp. 4808-4815.
8. Trinh H. K., Pham L. D., Ban G. Y., et al (2016) Altered systemic adipokines in patients with chronic urticaria. Int Arch Allergy Immunol, 171(2), pp. 102-110.
9. Vena G. A., Cassano N. (2017) The link between chronic spontaneous urticaria and metabolic syndrome. Eur Ann Allergy Clin Immunol, 49(5), pp. 208-212.
10. Zuberbier T., Aberer W., Asero R., et al (2018) The EAACI/GA<sup>2</sup>LEN/EDF/WAO guideline for the definition, classification, diagnosis and management of urticaria. Allergy, 73(7), pp. 1393-1414.

## XI MĂNG DÁN GỐC NHỰA NHA KHOA VARIOLINK ESTHETIC LC VÀ VITIQUE: SO SÁNH SỰ TƯƠNG HỢP MÀU VỚI CHẤT THỬ TƯƠNG ỨNG VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÀU SẮC SAU CÙNG CỦA MẶT DÁN SỨ

Nguyễn Thị Minh Hiền<sup>1</sup>, Đỗ Thị Thảo<sup>1</sup>, Trần Hùng Lâm<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Variolink và Vitique là hai loại xi măng nha khoa được sử dụng phổ biến hiện nay trên thị trường. Việc lựa chọn xi măng dán thích hợp cho mặt dán sứ, đặc biệt là trên các răng đơn lẻ, đóng vai trò rất quan trọng vì sự tương hợp màu của xi măng và chất thử tương ứng sẽ ảnh hưởng đến màu sắc sau cùng của phục hình. **Mục tiêu:** Đánh giá và so sánh sự tương hợp màu của xi măng dán gốc nhựa Variolink Esthetic LC (Ivoclar, Schaan, Liechtenstein) và Vitique (DMG - Hamburg, Schleswig-Holstein, Germany) với chất thử tương ứng cũng như phục hình mặt dán sứ sau cùng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Thử nghiệm lâm sàng, so sánh hai nhóm tiến hành trên bệnh nhân có chỉ định làm phục hình mặt dán sứ tại Đại học Văn Lang và Bệnh viện Thẩm mỹ EMCAS Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 9/2023 đến tháng 4/2024. Sử dụng hệ màu CIELAB (thông số a\*, b\* và L\*) để phân tích màu sắc tại các thời điểm khảo sát bao gồm thử màu (T1), trước khi xi măng trùng hợp (T2), sau khi xi măng trùng hợp hoàn toàn (T3) và sau 3 tháng gắn phục hình (T4). **Kết**

**quả:** Tổng cộng 20 người tham gia nghiên cứu với 30 răng được làm phục hình chia đều cho hai nhóm. Tuổi trung bình của quần thể nghiên cứu là  $36,2 \pm 8,1$ , nữ giới chiếm 3/4 số bệnh nhân. Toàn bộ răng cần phục hình thuộc nhóm răng cửa, trong đó, răng cửa giữa chiếm đa số (56,7%). Kết quả phân tích màu sắc cho thấy thông số L\* ở nhóm Vitique cao hơn (sáng hơn) đáng kể so với nhóm Variolink tại tất cả các thời điểm khảo sát ( $p < 0,05$ ). Ngược lại, không ghi nhận bất kỳ sự khác biệt nào về thông số a\* và b\* giữa hai nhóm ( $p > 0,05$ ). Nghiên cứu ghi nhận mức độ thay đổi màu sắc rõ rệt ( $\Delta E$ ) giữa các thời điểm T1-T3, T2-T3 và T3-T4. Xi măng Vitique ( $\Delta E$  tương ứng là  $3,0 \pm 0,9$ ,  $3,5 \pm 1,2$  và  $2,8 \pm 1,0$ ) có xu hướng tương hợp màu hơn so với xi măng Variolink ( $\Delta E$  tương ứng là  $3,4 \pm 1,3$ ,  $3,8 \pm 1,5$  và  $3,1 \pm 1,0$ ), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ). **Kết luận:** Xi măng Vitique thể hiện độ sáng màu tốt hơn so với xi măng Variolink, tuy nhiên, sự tương hợp màu của hai loại xi măng với chất thử tương ứng và màu sắc sau cùng của mặt dán sứ là không có sự khác biệt.

**Từ khóa:** Mặt dán sứ, xi măng dán gốc nhựa, tương hợp màu, Variolink, Vitique.

### SUMMARY

**DENTAL RESIN-BASED CEMENT RESIN CEMENTS VARIOLINK ESTHETIC LC AND VITIQUE: COMPARISON OF COLOR MATCH WITH THEIR RESPECTIVE TRY-IN PASTE AND INFLUENCE ON THE FINAL COLOR OF PORCELAIN VENEERS**

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

<sup>2</sup>Trường Đại học Văn Lang

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Minh Hiền

Email: nguyenthiminhhien86@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 11.7.2024

Ngày duyệt bài: 13.8.2024

**Background:** The selection of the appropriate cement for porcelain veneers, especially on single teeth, is crucial because the color match of the cement with their respective try-in paste will impact the final color of the restoration. **Objectives:** To evaluate and compare the color correspondences between Variolink Esthetic LC resin (Ivoclar, Schaan, Liechtenstein) and Vitique (DMG - Hamburg, Schleswig-Holstein, Germany) with their respective try-in paste as well as the final porcelain veneer restoration. **Materials and methods:** A controlled clinical trial was conducted on patients indicated for porcelain laminate veneers at Van Lang University and EMCAS Cosmetic Hospital in Ho Chi Minh City from September 2023 to April 2024. The CIELAB color system (parameters  $a^*$ ,  $b^*$ , and  $L^*$ ) was used to analyze color at various assessment points including color trial (T1), before cement polymerization (T2), after complete cement polymerization (T3), and three months post-restoration (T4). **Results:** A total of 20 participants with 30 teeth underwent restoration, evenly divided between the two groups. The mean age of the study population was  $36.2 \pm 8.1$ , with females comprising three-quarters of the patients. All restored teeth were anterior teeth, with the central incisors being the majority (56.7%). Color analysis showed that the  $L^*$  parameter in the Vitique group was significantly higher (lighter) compared to the Variolink group at all assessment points ( $p < 0.05$ ). Conversely, no significant differences were observed in the  $a^*$  and  $b^*$  parameters between the two groups ( $p > 0.05$ ). The study recorded noticeable color changes ( $\Delta E$ ) between the time points T1-T3, T2-T3, and T3-T4. Vitique cement ( $\Delta E$  corresponding to  $3.0 \pm 0.9$ ,  $3.5 \pm 1.2$ , and  $2.8 \pm 1.0$ ) tended to have better color compatibility than Variolink cement ( $\Delta E$  corresponding to  $3.4 \pm 1.3$ ,  $3.8 \pm 1.5$ , and  $3.1 \pm 1.0$ ), however, the differences were not statistically significant ( $p > 0.05$ ). **Conclusion:** Vitique cement showed better lightness compared to Variolink cement, however, there was no significant difference in the color correspondences of the two types of cement with their respective try-in paste and the final color of the porcelain veneers. **Keywords:** Porcelain veneers, resin cement, color match, Variolink, Vitique.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phục hình dán là một lớp mỏng vật liệu cùng màu răng để khôi phục các khiếm khuyết cục bộ hoặc tổng quát và sự đổi màu răng, đã trở thành một trong những phương pháp phục hình phổ biến nhất dành cho mặt chính diện của răng, nhờ sự tự nhiên và thẩm mỹ của chúng. Sự thành công của phục hình dán có liên quan đến mối liên kết bền chặt giữa vật liệu làm phục hình và xi măng dán. Trong đó, xi măng nha khoa là chất tạo ra liên kết bền vững giữa bề mặt răng và vật liệu phục hình. Variolink và Vitique là hai loại xi măng nha khoa được sử dụng phổ biến hiện nay trên thị trường, cả hai đều mang các ưu điểm nổi trội gồm cường độ liên kết cao với nhiều vật liệu phục hình dán khác nhau, khả

năng giữ màu tốt, hệ thống hiệu ứng màu cân bằng và sử dụng đơn giản, loại bỏ chất gắn dư thừa dễ dàng và chính xác, linh hoạt và hiệu quả trong từng trường hợp [4]. Độ ổn định màu của phục hình dán sau cùng đóng vai trò quan trọng trong sự thành công của phục hình răng miệng. Có nhiều phương pháp đánh giá kết quả phục hình bao gồm đánh giá ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trong đó các đánh giá ngắn hạn còn ít các tài liệu nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi thực hiện đề tài này.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** Bệnh nhân có chỉ định phục hình ở vùng thẩm mỹ bằng mặt dán sứ, đến khám và điều trị tại khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Văn Lang và Bệnh viện Thẩm mỹ EMCAS thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 9/2023 đến tháng 4/2024.

**Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Bệnh nhân từ 18 tuổi trở lên đồng ý tham gia nghiên cứu.

Bệnh nhân có chỉ định phục hồi mô răng bằng kỹ thuật mặt dán sứ trên một hoặc nhiều răng vĩnh viễn phía trước hàm trên (răng 12 đến răng 22), độ dày mặt sứ từ 0,3 mm đến 0,7 mm: Răng có bất thường về màu sắc nhẹ (miếng trám cũ đổi màu); răng có bất thường về hình dạng, kích thước, khe thưa giữa các răng; răng lệch lạc nhẹ.

**Tiêu chuẩn loại trừ:** Bệnh nhân bị nhiễm sắc trầm trọng trên bề mặt như: Men bị đục màu, nhiễm fluor nặng, nhiễm màu tetracyclin nặng.

Bệnh nhân bị mòn răng trầm trọng, không đủ men nâng đỡ hoặc đã điều trị nội nha, mô răng vỡ lớn, không đủ mô cứng.

Bệnh nhân có giải phẫu răng sai lệch nghiêm trọng, vị trí răng lệch lạc mức độ trung bình đến nặng.

Bệnh nhân có bệnh viêm quanh răng, vấn đề về bệnh nha chu (viêm nướu nặng, viêm nha chu) chưa điều trị ổn định.

Bệnh nhân có thói quen xấu tạo nên các lực quá lớn trên phục hình: Nghiến răng không kiểm soát, siết chặt răng, cắn móng tay.

Bệnh nhân vệ sinh răng miệng kém.

Bệnh nhân không đủ sức khoẻ để tham gia nghiên cứu, không hợp tác với bác sĩ hoặc không có điều kiện để kiểm tra theo dõi đánh giá theo lịch hẹn.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

**Thiết kế nghiên cứu:** Thử nghiệm lâm sàng, so sánh hai nhóm.

**Cỡ mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ, lấy tất cả bệnh nhân thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu và không có tiêu chuẩn loại trừ đến khám và điều trị tại khoa Răng Hàm Mặt - Đại Học Văn Lang và Bệnh viện

EMCAS thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian nghiên cứu. Thực tế, chúng tôi đã tuyển chọn được 20 đối tượng phù hợp bao gồm 10 bệnh nhân sử dụng xi măng Variolink Esthetic LC (Ivoclar, Schaan, Liechtenstein) và 10 bệnh nhân sử dụng xi măng Vitique (DMG - Hamburg, Schleswig-Holstein, Germany).

**Nội dung nghiên cứu:** Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: Tuổi, giới tính, vị trí răng gắn phục hình.

**Phân tích màu:** Giá trị màu được đo bởi máy quang phổ (VITA Easyshade V, VITA Zahnfabri, German), sử dụng hệ màu CIELAB với 3 thông số: a\*, b\* và L\*. Trong đó:

- L\* là trục thẳng đứng, biểu diễn độ sáng màu, L\* có giá trị từ 0 (đen) đến +100 (trắng).
- a\* và b\* là 2 trục vuông góc nhau và nằm trên mặt phẳng vuông góc với trục L\*, chứa bốn màu cơ bản mắt người có thể nhìn thấy xanh lá (-a\*), đỏ (+a\*), xanh dương (-b\*), vàng (+b\*). a\* và b\* mỗi trục có giá trị từ -128 đến 128.

Đầu đo của máy VITA Easyshade V được đặt vuông góc vào chính giữa mặt ngoài phục hình, cách cạnh cắn 6mm, sử dụng chế độ đo "tooth single". Ở mỗi giai đoạn cần đo màu, đo 3 lần liên tiếp trên một răng và lấy giá trị trung bình. Đo và ghi nhận 3 thông số L\*, a\* và b\* ở thời điểm thử màu (T1), trước khi xi măng trùng hợp (T2), sau khi xi măng trùng hợp hoàn toàn (T3), và sau 3 tháng gắn mặt dán sứ (T4). Sự khác biệt màu giữa các giai đoạn đo màu được thể hiện thông qua giá trị delta E ( $\Delta E$ ), được đo lường theo công thức:  $\Delta E = [(\Delta L^*)^2 + (\Delta a^*)^2 + (\Delta b^*)^2]^{1/2}$  [2], [6]. Các giá trị  $\Delta E$  cần khảo sát bao gồm  $\Delta E1$  (sự thay đổi màu giữa thời điểm T1-T3),  $\Delta E2$  (sự thay đổi màu giữa thời điểm T2-T3) và  $\Delta E3$  (sự thay đổi màu giữa thời điểm T3-T4).

**Thu thập dữ liệu:** Các đối tượng tham gia vào nghiên cứu được thu thập đầy đủ thông tin nghiên cứu cần thiết vào một phiếu thu thập số liệu thống nhất. Nghiên cứu chính viên thực hiện thu thập mẫu trong suốt quá trình nghiên cứu, một thành viên trong nhóm nghiên cứu hoặc thư ký sẽ thực hiện các công việc hướng dẫn tình nguyện viên, kiểm soát tính chính xác dữ liệu hiển thị trên màn hình máy so màu VITA EasyShade V.

Quy trình sử dụng máy so màu như sau:

- Trước khi thực hiện so màu, máy được cân chỉnh màu theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Gắn đầu bọc, cân chỉnh máy, chọn tính năng so màu 1 điểm.
- Ở mỗi giai đoạn đo màu, tiến hành so màu răng tại 1/3 giữa mặt ngoài răng (cách cạnh cắn 6mm), đo 3 lần liên tiếp trên 1 răng (cân chỉnh máy giữa các lần đo màu).

Lưu kết quả so màu: Đồng bộ kết quả màu răng (theo bảng màu VITA 3D và chỉ số CIELAB).

**Xử lý và phân tích dữ liệu:** Dữ liệu trích xuất từ máy so màu được lưu trữ bằng phần mềm Microsoft Excel và phân tích bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 26.0. Tính toán tần suất màu răng bằng màu VITA-C, V3D-M và tìm giá trị trung bình chỉ số CIELAB trên tổng số các răng nghiên cứu. Tiến hành tính toán  $\Delta E$ ,  $|\Delta L^*|$ ,  $|\Delta a^*|$  và  $|\Delta b^*|$  giữa các nhóm răng trước hàm trên từng đôi một với nhau. Sử dụng Independent Samples T-test để so sánh giá trị trung bình tính toán được giữa hai nhóm, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi  $p < 0,05$ .

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tuyển chọn được 20 đối tượng thỏa tiêu chuẩn và theo dõi đến cuối thời điểm nghiên cứu. Tổng cộng 30 phục hình mặt dán sứ đã được thực hiện. Độ tuổi trung bình của người tham gia là  $36,2 \pm 8,08$  ( $31,5 \pm 8,64$  ở nhóm sử dụng xi măng Vitique và  $40,9 \pm 3,73$  ở nhóm sử dụng xi măng Variolink,  $p = 0,008$ ), trong đó độ tuổi chủ yếu từ 30 tuổi trở lên (80,0%), tỷ lệ nam/nữ là 1/3. Đa số bệnh nhân được làm mặt dán sứ tại các răng cửa giữa phải (40,0%) và trái (36,7%). Các kết quả đo thông số màu sắc được thể hiện từ bảng 1 đến bảng 4.

**Bảng 1. Giá trị L\* trung bình tại các thời điểm**

Thời điểm	Loại xi măng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị p*
T1	Vitique	72,21	4,20	0,018
	Variolink	67,81	5,29	
T2	Vitique	73,12	4,93	0,028
	Variolink	68,46	6,07	
T3	Vitique	72,66	4,23	0,023
	Variolink	68,53	5,15	
T4	Vitique	72,92	4,12	0,015
	Variolink	68,65	4,82	

Chú thích: \*Independent Samples T-test

**Nhận xét:** Phân tích màu sắc thông qua hệ màu CIELAB cho thấy nhóm bệnh nhân sử dụng xi măng Vitique có thông số L\* cao hơn đáng kể so với nhóm Variolink tại tất cả thời điểm khảo sát, cụ thể lúc thử màu ( $72,21 \pm 4,20$  so với  $67,81 \pm 5,29$ ,  $p = 0,018$ ), trước trùng hợp ( $73,12 \pm 4,93$  so với  $68,46 \pm 6,07$ ,  $p = 0,028$ ), sau trùng hợp ( $72,66 \pm 4,23$  so với  $68,53 \pm 5,15$ ,  $p = 0,023$ ) và sau tái khám 3 tháng ( $72,92 \pm 4,12$  so với  $68,65 \pm 4,82$ ,  $p = 0,015$ ).

**Bảng 2. Giá trị a\* trung bình tại các thời điểm**

Thời điểm	Loại xi măng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị p*
-----------	--------------	------------	---------------	------------

T1	Vitique	-1,38	1,76	0,330
	Variolink	-0,71	1,92	
T2	Vitique	-1,03	1,70	0,860
	Variolink	-1,14	1,60	
T3	Vitique	-0,14	1,36	0,662
	Variolink	-0,35	1,19	
T4	Vitique	0,04	2,66	0,703
	Variolink	-0,25	1,19	

Chú thích: \*Independent Samples T-test

**Nhận xét:** Kết quả phân tích màu bằng hệ màu CIELAB cho thấy không có sự khác biệt về thông số a\* giữa 2 nhóm (p > 0,05). Nhìn chung, cả hai nhóm đều có xu hướng thay đổi màu từ xanh lá sang đỏ.

**Bảng 3. Giá trị b\* trung bình tại các thời điểm**

Thời điểm	Loại xi măng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị p*
T1	Vitique	7,14	1,99	0,488
	Variolink	6,54	2,64	
T2	Vitique	8,42	3,04	0,976
	Variolink	8,38	2,95	
T3	Vitique	8,40	2,46	0,909
	Variolink	8,30	2,31	
T4	Vitique	9,02	3,11	0,085
	Variolink	7,02	3,02	

Chú thích: \*Independent Samples T-test

**Nhận xét:** Kết quả chưa ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa của thông số b\* khi đánh giá kết quả phân tích màu bằng hệ màu CIELAB (p > 0,05). Các phép đo chỉ ra màu xi măng và phục hình nghiêng về màu vàng nhiều hơn.

**Bảng 4. Sự tương hợp màu (ΔE) giữa các thời điểm**

Thời điểm	Loại xi măng	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị p*
ΔE1	Vitique	3,04	0,93	0,464
	Variolink	3,35	1,32	
ΔE2	Vitique	3,54	1,18	0,549
	Variolink	3,84	1,53	
ΔE3	Vitique	2,75	1,03	0,422
	Variolink	3,06	1,04	

Chú thích: \*Independent Samples T-test

**Nhận xét:** Nghiên cứu ghi nhận mức độ thay đổi màu sắc rõ rệt (ΔE) giữa các thời điểm khảo sát. Cụ thể, các bệnh nhân sử dụng xi măng Vitique có xu hướng tương hợp màu hơn so với xi măng Variolink. Tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05).

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu hiện tại xem xét sự tương hợp màu của hai loại xi măng gồm Variolink Esthetic LC và Vitique với chất thử màu tương ứng và phục hình mặt dán sứ sau cùng ở 20 bệnh nhân

với 30 phục hình mặt dán sứ. Khi so sánh giá trị L\* trung bình, kết quả cho thấy nhóm Vitique có L\* trung bình cao hơn nhóm Variolink, điều này đồng nghĩa độ sáng của Vitique cao hơn. Báo cáo gần đây của Dadashi và đồng nghiệp ghi nhận độ sáng của Variolink cao hơn có ý nghĩa so với hai loại xi măng gồm Panavia V5 và Choice 2 tại tất cả thời điểm quan sát (thử màu và sau khi xi măng trùng hợp, p = 0,01) [5]. Trong một nghiên cứu khác, Tabatabaei và cộng sự không phát hiện sự khác biệt về độ sáng tối tại các thời điểm trước và sau gắn phục hình giữa ba loại xi măng theo thứ tự cao đến thấp là Speed Cem, Choice 2 và RelyX U200 [9]. Trong số này, RelyX U200 và Choice 2 lần lượt là xi măng lưỡng trùng hợp và xi măng quang trùng hợp tương tự Variolink Esthetic LC và Vitique. Về thông số a\* và b\*, chúng tôi không ghi nhận sự khác biệt giữa hai loại xi măng sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả này tương tự với dữ liệu mà nhóm của Tabatabaei quan sát được [9]. Ngược lại, Dadashi và cộng sự phát hiện có sự khác biệt màu đáng kể giữa các xi măng được nghiên cứu [5]. Một điều cần chú ý là các thông số a\*, b\* và L\* trung bình tính được là không giống nhau giữa các nghiên cứu. Điểm chung giữa các nghiên cứu là xu hướng dịch chuyển màu theo tọa độ b\* về phía màu vàng hơn. Điều này là do chất camphorquinone (xúc tác quá trình quang trùng hợp) trong các loại xi măng này sẽ tạo ra màu vàng còn sót lại [8].

Phát hiện quan trọng của nghiên cứu cho thấy có sự thay đổi màu sắc (ΔE) giữa các thời điểm quan sát, tuy nhiên độ ổn định màu sắc là tương đương giữa hai loại xi măng Variolink và Vitique, mặc dù giá trị ΔE ở nhóm Vitique có xu hướng thấp hơn (tức ổn định hơn). Báo cáo trước đây của Tabatabaei và cộng sự cũng đưa ra nhận định giống chúng tôi [9]. Trong khi đó, nghiên cứu của Dadashi và đồng nghiệp lại cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về sự thay đổi màu giữa các loại xi măng [5]. Tương tự, Andreucci và cộng sự kết luận loại xi măng có liên quan đến giá trị ΔE khác nhau (p < 0,01), trong số đó Variolink Esthetic LC độ ổn định màu kém nhất [3]. Những kết luận khác nhau này hoàn toàn có thể giải thích được. Sự biểu hiện màu của xi măng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, chẳng hạn như màu răng thật, mà màu răng lại chịu tác động của nhiều yếu tố khác, trong đó có yếu tố chủng tộc [7]. Bên cạnh đó, ngà răng là nguồn tạo nên màu răng chính, độ dày và độ trong của men răng bao bên ngoài ngà răng có thể làm thay đổi màu sắc của răng [5]. Mặt khác, thành phần của vật liệu làm phục hình

cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định độ trong mờ và màu sắc của mặt dán sứ [1], [5]. Độ dày của phục hình cũng liên quan đến sự biểu hiện màu của xi măng so với chất thử. Thật vậy, nhiều nghiên cứu gần đây chỉ ra khi độ dày của mặt dán sứ giảm, giá trị  $\Delta E$  đo được giữa xi măng gốc nhựa và chất thử tương ứng sẽ tăng lên [6], [10]. Đối với độ dày phục hình lớn hơn 0,7 mm, loại xi măng có lẽ không ảnh hưởng đáng kể đến màu phục hình sau cùng, điều này đã được nhóm Tabatabaei ghi nhận trước đây [9]. Cuối cùng, sự khác biệt trong việc lựa chọn ngưỡng  $\Delta E$  khác nhau giữa các nghiên cứu góp phần dẫn đến những nhận định khác nhau. Không có ngưỡng  $\Delta E$  tiêu chuẩn cho khả năng dự đoán màu của vật liệu nha khoa, giá trị  $\Delta E$  chấp nhận được trong các nghiên cứu khác nhau dao động 1,7-6,8, trong đó  $\Delta E < 3,3$  được sử dụng rộng rãi [2], [6]. Với ngưỡng này, toàn bộ giá trị  $\Delta E$  trong nghiên cứu hiện tại của xi măng Vitique đều chấp nhận được và một phần của xi măng Variolink Esthetic LC.

## V. KẾT LUẬN

Các phát hiện chính của nghiên cứu hiện tại chỉ ra không có sự chênh lệch đáng kể về màu sắc giữa hai loại xi măng Variolink Esthetic LC và Vitique cũng như sự tương hợp về màu với chất thử tương ứng và phục hình sau cùng. Nhìn chung, Vitique thể hiện độ sáng cũng như sự tương hợp màu tốt hơn khi sử dụng trên đối tượng người Việt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Almeida J.R., Schmitt G.U., Kaizer M.R., Boscato N., Moraes R.R. Resin-based luting

- agents and color stability of bonded ceramic veneers. J Prosthet Dent. 2015; 114(2):272-277.
2. Alrabeah G., Alamro N., Alghamdi A., Almslam A., Azaaqi M. Influences of luting cement shade on the color of various translucent monolithic zirconia and lithium disilicate ceramics for veneer restorations. J Adv Prosthodont. 2023; 15(5):238-247.
3. Andreucci A.N., Kusai Baroudi K., Freitas M.R., et al. Color Stability and Degree of Conversion of Light-cured Resin Cements. Open Dent J. 2023; 17:e187421062305150.
4. Aslan Y.U., Coskun E., Ozkan Y., Dard M.. Clinical evaluation of three types of CAD/CAM inlay/onlay materials after 1-year clinical follow up. Eur J Prosthodont Restor Dent. 2019; 27(3):131-140.
5. Dadashi M.Z., Kazemian M., Esfahani M.M. Color match of porcelain veneer light-cure resin cements with their respective try-in pastes: chemical stability. Nanochem Res. 2023; 8(3):205-214.
6. Daneshpooy M., Pournaghi Azar F., Alizade Oskoei P., et al. Color agreement between try-in paste and resin cement: Effect of thickness and regions of ultra-translucent multilayered zirconia veneers. J Dent Res Dent Clin Dent Prospects. 2019; 13(1):61-67.
7. Haralur S.B., Dibas A.M., Almelhi N.A., Al-Qahtani D.A. The tooth and skin colour interrelationship across the different ethnic groups. Int J Dent. 2014; 2014:146028.
8. Omar H., Atta O., El-Mowafy O., Khan S.A. Effect of CAD-CAM porcelain veneers thickness on their cemented color. J Dent. 2010; 38(Suppl 2):e95-99.
9. Tabatabaei M.H., Matinfard F., Omrani L.R., Mahounak F.S., Ahmadi E. Evaluation of the final color of ceramic veneers with different self-adhesive resin cements. Open Dent J. 2019; 13:203-208.
10. Vaz E.C., Vaz M.M., de Torres É.M., et al. Resin Cement: correspondence with try-in paste and influence on the immediate final color of veneers. J Prosthodont. 2019; 28(1):e74-e81.

## RỐI LOẠN NHỊP TIM Ở BỆNH NHÂN NHỒI MÁU CƠ TIM CẤP VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Bùi Văn Nhơn<sup>1,2</sup>, Lê Xuân Hùng<sup>2</sup>, Bùi Quang Thắng<sup>2</sup>,  
Bùi Đức Nhuận<sup>2</sup>, Nguyễn Lâm Hiếu<sup>1,2</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định các rối loạn nhịp tim ghi nhận được trên holter điện tâm đồ 24 giờ ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp và xác định một số yếu tố liên quan

đến các rối loạn nhịp tim này ở bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội giai đoạn tháng 4/2022 - 4/2023. **Kết quả:** Các rối loạn nhịp tim thường gặp trên holter điện tâm đồ 24 giờ ở các bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp là ngoại tâm thu thất chiếm 53,33%, ngoại tâm thu trên thất với 56,67%, cơn tim nhanh nhĩ với 26,67%. Có 5 bệnh nhân có các rối loạn nhịp tim nguy hiểm với 1 bệnh nhân có cơn tim nhanh thất, 2 bệnh nhân xuất hiện rung nhĩ mới, 2 bệnh nhân có block nhĩ thất hoàn toàn không hồi phục. Các rối loạn nhịp nguy hiểm tăng lên ở các nhóm bệnh nhân >70 tuổi ( $p=0,005$ ), các bệnh nhân được can thiệp thì đầu muộn trên 48 giờ sau khởi phát triệu chứng

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Hà Nội

<sup>2</sup>Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Lâm Hiếu

Email: nguyenlanhieu.muh@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 11.7.2024

Ngày duyệt bài: 16.8.2024